TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 308/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 25 – 12 – 2024
V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Thức

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Lin;

Bà Trần Thị Đổi.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 25 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1142/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 325/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969

Địa chỉ: Khu phố G, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Bà H và ông S có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/9/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà và ông Nguyễn Thanh S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 1995 vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, chung sống không hạnh phúc. Bà và ông S đã không còn chung sống với nhau từ năm 1995 đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Thanh S.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông S có 02 con chung là Nguyễn Thanh X, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Kim X1, sinh năm 1994. Khi ly hôn, các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản: Bà H xác định bà ông S không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà H xác định bà ông S không có nợ ai.

Tại bản tự khai ngày 19/9/2024, bị đơn ông Nguyễn Thanh S trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của bà H về thời gian chung sống và tình trạng hôn nhân, ông và bà H đã ly thân với nhau từ năm 1995 cho đến nay. Qua yêu cầu khởi kiện của bà H thì ông S đồng ý.

Về nuôi con chung: Ông S xác nhận có 02 con chung như lời của bà H đã trình bày. Khi ly hôn ông S không yêu cầu giải quyết.

Về chia tài sản: Ông S xác định ông và bà H không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông S xác định ông và bà H không có nợ ai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Thanh S. Ông S hiện đang cư trú tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H và bị đơn ông Nguyễn Thanh S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

[3]. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải nên vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H:

[4.1] Về hôn nhân: Xét thấy, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Thanh S tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1989, đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống thì bà H và ông S thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên bà H và ông S không còn sống chung với nhau từ năm 1995 cho đến nay. Xét thấy, bà H và ông S sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Mặt khác, theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị

Quyết 35/2000/QH1009/6/2000 của Quốc hội thì quan hệ hôn nhân của bà H và ông S không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà H và ông S là vợ chồng.

[4.2] Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Quá trình chung sống bà H và ông S có 02 con chung tên là Nguyễn Thanh X, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị Kim X1, sinh năm 1994. Do các con chung đã trưởng thành nên bà H và ông S thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4.3] Về chia tài sản chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Thanh S thống nhất xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4.4] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Thanh S thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị Quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Thanh S là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà Nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005648 ngày

19/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà H đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông S không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được Tòa án tống đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Long An;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Đức Lập Thượng;
- Ủy ban nhân dân phường T,
thị xã T, tỉnh T;
(để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Văn Công Thức